

Phụ lục
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HONDA	CIVIC FHEV E:HEV RS (FE468SG)	2,0	5	886.250.000
2	HONDA	HR - V FHEV E:HEV RS (RV589TEN)	1,5	5	843.000.000
3	HONDA	HR -V L (RV388TEN)	1,5	5	750.000.000
4	HONDA	HR-V G (RV386TLN)	1,5	5	707.000.000
5	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G371)	1,5	7	557.000.000
6	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G360)	1,5	7	564.707.000
7	VOLVO	XC90 ULTRA (LFL5)	2,0	7	3.289.000.000
8	VOLKSWAGEN	TERAMONT PRO (DG13BT)	2,0	7	2.888.000.000
9	GEELY	EX5 EM-I MAX(P145)	1,5	5	909.000.000
10	GEELY	EX5 EM-I PRO (P145)	1,5	5	789.000.000
11	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO CD (TJA250L-GNZLZ)	2,4	7	3.500.000.000
12	TOYOTA	CAMRY HEV TOP CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.426.666.700
13	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV CE (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	861.125.000
14	TOYOTA	YARIS CROSS HEV (NYC200L-DHXHBF)	1,5	5	679.238.900
15	BYD	BYD SEAL 5 PREMIUM (HAD)	1,5	5	625.733.300
16	LYNK & CO	LYNK & CO 06 (MR6432D03)	1,5	5	636.510.000
17	MG	MG5 1.5L LUX (MCMNLD13K7M)	1,5	5	460.000.000
18	MITSUBISHI	DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)	1,5	7	736.000.000
19	MITSUBISHI	DESTINATOR P2 (2 TONES) (GT2WXTXPLVVT)	1,5	7	809.166.700
20	MITSUBISHI	XFORCE P1 (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5	598.537.500
21	MITSUBISHI	XFORCE P2 (GR1WXTBGLVVT)	1,5	5	639.600.000
22	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	1,5	7	638.356.000
23	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	1,5	7	601.028.100
24	MITSUBISHI	XPANDER GLX (NC1WLNMHVVT)	1,5	7	508.666.700
Ô tô điện nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
25	ROLLS-ROYCE	SPECTRE (TK21)		4	18.131.300.000
26	MG	MG4 ELECTRIC 51KWH DEL (SEH32)	125	5	828.000.000

27	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)		5	569.000.000
28	FORD	MUSTANG MACH-E (CGW92145D03)		5	2.499.000.000
29	GEELY	EX2 PRO (E22H)		5	459.000.000
30	GEELY	EX2 MAX (E22H)		5	499.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
31	HONDA	CR-V L L-RS384TENX	1,5	7	1.099.000.000
32	HONDA	CR-V E:HEV LX LX-RS587TEN	2,0	5	1.170.000.000
33	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	561.000.000
34	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7/7R	2,2	7	1.609.000.000
35	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1,5	5	554.000.000
36	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5	2,0	5	802.333.300
37	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV/7S	1,6	7	1.779.000.000
38	MAZDA	CX - 3 DK2WAA-03	1,5	5	654.000.000
39	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS (V2)	1,5	5	1.799.000.000
40	PEUGEOT	2008 PCJHN6	1,2	5	789.000.000
41	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TITA X	1,5	5	850.250.000
42	HYUNDAI	GRAND I10 1.2AT FL	1,2	5	421.000.000
43	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2.5 T-GDI 4WD	2,5	6	1.206.000.000
44	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI STANDARD	1,0	5	487.420.000
45	MITSUBISHI	XPANDER AT ECO NC1WLRHHLVT2	1,5	7	570.226.700
46	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	1,5	7	644.033.300
47	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	517.525.000
48	TOYOTA	VIOS E-MT MLM NSP151L-EEMRKU	1,5	5	434.000.000

Ô tô điện lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
49	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ04		5	428.340.000
50	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01		4	245.962.200
51	VINFAST	VF 3 94KL03		4	262.845.000
52	VINFAST	VF 3 94KL04		4	268.076.400
53	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04		4	271.343.900
54	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05		4	285.188.400
55	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01		5	816.523.300
56	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01		5	782.453.700
57	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01		7	745.059.300
58	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04		5	678.828.600
59	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ06		5	529.000.000
60	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA04		5	1.199.000.000

61	VINFAST	VF 8 ECO T5BA10		7	1.019.000.000
62	VINFAST	VF 3 94KL06		2	299.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TCPHVN)	1,9	5	612.333.300
2	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RBPHVN)	1,9	5	607.625.000
3	MITSUBISHI	TRITON GLS+ 4WD (LC1TJLPJDL)	2,4	5	854.666.700
4	MITSUBISHI	TRITON GLX 2WD (LB1TJLDJCL)	2,4	5	605.105.100

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
5	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1	2,0	5	719.100.000
6	VINFAST	P2KR01 EC VAN	0,3	2	276.316.700
7	THACO	TOWNER T025A27R093	1,3	5	305.000.000
8	THACO	TOWNER T026D29R122	1,6	5	394.000.000
9	KIM LONG	GK48EV E426A32R81		2	480.000.000

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK125 (ACB125CBT TH)	124,9	2	66.744.000
2	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CT125 (CT125AT V)	123,9	2	93.000.000
3	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 SPORTY	124,9	2	47.500.000
4	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125 (ACB125CBTR-V)	125,0	2	41.342.800
5	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 HELLO KITTY (8BJ-JA59)	109,0	2	142.000.000
6	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SONIC 150R	149,2	2	40.770.000
7	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STYLO 160 CBS	156,9	2	67.211.100
8	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,5	2	40.516.800
9	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X MAX (CZD300-A)	292,0	2	140.000.000
10	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1100 SE ABS (ZRT10H)	1.099,0	2	409.000.000
11	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX230SM	233,0	2	120.000.000
12	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147,0	2	46.731.300

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
13	Xe mô tô hai bánh	HONDA	KF561 VARIO	156,9	2	54.076.000
14	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK011 SH MODE	124,8	2	68.400.000
15	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	2	62.135.600
16	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	124,8	2	51.194.600
17	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	124,8	2	41.619.400
18	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,5	2	37.670.200
19	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA367 BLADE (D)	109,1	2	20.959.100
20	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JA366 BLADE	109,1	2	20.325.000
21	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF92	124,9	2	34.808.000
22	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR-DF91	124,9	2	31.086.000
23	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX - DC31	155,1	2	69.970.000
24	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,3	2	25.107.900
25	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY2	110,3	2	21.465.200
26	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA3	113,7	2	22.575.000
27	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA2	113,7	2	25.611.800
28	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXI-BVY1	155,1	2	44.733.300
29	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-BSA1	113,7	2	25.666.700
30	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY1	110,3	2	22.413.700
31	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113,7	2	33.764.600
32	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124,9	2	50.341.900
33	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER FINN FI-BPC1	113,7	2	29.125.300
34	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	130W3	217,0	2	11.850.000
35	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147,3	2	41.722.500
36	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	130W4	127,0	2	22.066.700
37	Xe mô tô hai bánh	ESPERO	DT-67	107,0	2	13.895.600
38	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT TECH 125 - 109	124,5	2	96.484.300
39	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND	2,3	2	21.000.000
40	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND +1	2,3	2	24.000.000
41	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ 2025	2,8	2	26.900.000
42	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VERO X	2,3	2	34.900.000
43	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VENTO S	5,2	2	49.200.000
44	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO	2,5	2	19.990.000
45	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FELIZ II	3,0	2	24.900.000
46	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST VIPER	3,0	2	39.900.000

47	Xe mô tô hai bánh (điện)	VINFAST	FELIZ	2,3	2	24.900.000
48	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD2000DT-1G	3,1	2	27.000.000
49	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-8G	2,8	2	36.990.000
50	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-10G	2,9	2	31.990.000
51	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-6G	2,8	2	38.990.000
52	Xe mô tô hai bánh (điện)	YADEA	YD3000DT- 5G	4,7	2	52.990.000
53	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM	6,0	2	31.900.000
54	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S1 A	6,0	2	37.500.000
55	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S2 A	6,0	2	25.000.000
56	Xe mô tô hai bánh (điện)	DAT BIKE	QUANTUM S3 A	6,0	2	27.000.000
57	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAILG	T72L	6,0	2	35.550.000
58	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAILG	T61	3,2	2	28.410.000
59	Xe mô tô hai bánh (điện)	TAKASHI	MONO	1,3	2	9.000.000
60	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	VEPAR VTX	49,4		16.100.000
61	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	VEPAR VT1	49,4	2	15.230.600
62	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CLASSIC 81S	49,6	2	12.012.500
63	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CLASSIC VT	49,6	2	10.625.000
64	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CHAILX	49,6	2	13.000.000
65	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	CHAILXS	49,6	2	13.100.000
66	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	SIRUS F1	49,5	2	11.318.000
67	Xe gắn máy hai bánh	VIET THAI	WAVS VT	49,6	2	11.658.700
68	Xe gắn máy hai bánh	HYOSUNG	VS	49,5	2	12.300.000
69	Xe gắn máy hai bánh	KYMCO	VISAR S (G)	49,5	2	17.500.000
70	Xe gắn máy hai bánh	ALLY	SV	49,4	2	23.490.300
71	Xe gắn máy hai bánh	DIBAO	TESLA CHIC	1,5	2	16.365.000
72	Xe gắn máy hai bánh	DAELIM NOVA	F1	49,5	2	14.600.000
73	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RCV	49,5	2	9.960.000
74	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMIKD	C3	49,5	2	17.000.000

75	Xe gắn máy hai bánh	INDOMOTOR	50CC-2	49,6	2	12.401.000
76	Xe gắn máy hai bánh	THAI WAN	SIRUS TW	49,6	2	12.600.000
77	Xe gắn máy hai bánh	CUB ALLY	CLASSIC	49,5	2	6.600.000
78	Xe gắn máy hai bánh	SANDABOSS	BOSS C50X	49,6	2	13.600.000
79	Xe gắn máy hai bánh	SAKI MOTOR	HERA	49,4	2	19.000.000
80	Xe gắn máy hai bánh	VICTORIA	AT88-ROYAL	49,4	2	23.000.000
81	Xe gắn máy hai bánh	JVCECO	S50	49,5	2	10.800.000
82	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	SPORTSH	49,4	2	17.624.000
83	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	CUB 82	49,6	2	10.892.700
84	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	ONE-1	49,5	2	15.460.000
85	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	VEPAR JP1	49,4	2	15.918.700
86	Xe gắn máy hai bánh	J-PAN	81 J-PAN	49,6	2	11.700.000
87	Xe gắn máy hai bánh	MOTORTHAI	LX	49,5	2	19.000.000
88	Xe gắn máy hai bánh	HONLEI	CUPTHAI 88	49,5	2	13.150.000
89	Xe gắn máy hai bánh	KCT	KARIK-XS	49,5	2	12.624.700
90	Xe gắn máy hai bánh	STAR-STEYR	RC3 SPORT	49,6	2	12.649.800
91	Xe gắn máy hai bánh	VERA	VERAS2	49,5	2	15.224.300
92	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC-II	49,6	2	14.870.200
93	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50VS DIAMOND PLUS	49,6	2	19.546.300
94	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50C2A-3	49,5	2	14.112.500
95	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	50 VELIA	49,4	2	21.078.500
96	Xe gắn máy hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBU	49,5	2	18.988.300
97	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	49,5	2	17.658.500
98	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,5	2	16.387.500
99	Xe gắn máy hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE4	49,5	2	15.148.800
100	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	FI50	49,5	2	16.500.000
101	Xe gắn máy hai bánh	HALIM	HS2	49,5	2	13.913.400
102	Xe gắn máy hai bánh	DAELIMJSC	RC V1	49,6	2	12.300.000

103	Xe gắn máy hai bánh	STAR-STEYR	RC4 SPORT	49,6	2	12.516.700
104	Xe gắn máy hai bánh	STAR-STEYR	RC5 SPORT	49,6	2	12.242.400
105	Xe gắn máy hai bánh	SUMOTOR	S50C2	49,5	2	15.000.000
106	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	CREA	49,6	2	17.616.700
107	Xe gắn máy hai bánh	ESPERO	RETROX	49,5	2	17.909.000
108	Xe gắn máy hai bánh	KAISER	VANIO S2	49,4	2	17.000.000
109	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO	0,8	2	13.900.000
110	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST EVO LITE	2,3	2	17.000.000
111	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE +1	1,9	2	19.900.000
112	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-23G	2,5	2	25.990.000
113	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-9G	1,5	2	16.990.000
114	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-14G	1,4	2	18.990.000
115	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	GOGO-F2 PLUS	1,6	2	12.600.000
116	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC ULTRA	1,6	2	15.050.000
117	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC PLUS 2	1,6	2	15.300.000
118	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ESPERO	DIAMOND PLUS-I	1,6	2	13.169.300
119	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO 1	1,6	2	14.831.000
120	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	V38-PRO 2	1,7	2	14.700.000
121	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO 2	1,6	2	16.740.000
122	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VICTORIA	VC-NOBLE NEW	1,2	2	11.600.000
123	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	GOGO CROSS SS	1,4	2	18.900.000
124	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	TESLA CHIC	1,5	2	16.365.000
125	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DIBAO	ROSA S	1,4	1	14.150.000
126	Xe gắn máy hai bánh (điện)	DK BIKE	DK BIKE ROMA SX	1,7	2	14.476.000
127	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	SLAY	1,3	1	14.470.000
128	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	DRIP	1,3	1	13.300.000
129	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	SLAY X	1,3	1	13.300.000
130	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	Z2 LTD1	1,7	1	13.000.000

131	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	FEVER	2,5	2	21.060.000
132	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	NJ-A1	1,7	2	9.000.000
133	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIJIA	NJ-A6	1,7	2	17.000.000
134	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF150S	4,4	2	25.758.000
135	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF150I	2,7	2	22.000.000
136	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	NAPOLI 2.0S	1,6	2	12.000.000
137	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	CIVIT	1,2	2	14.300.000
138	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R52 PLUS	1,7	2	18.340.000
139	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R53	1,9	2	19.950.000
140	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	NOVA	1,6	2	15.900.000
141	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA SX	1,7	2	11.000.000
142	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA PLUS	1,7	2	16.200.000
143	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	GOGO NEW	1,7	2	12.836.880
144	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	NOZA ONE	1,7	2	11.800.000
145	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	MONEY	1,3	1	11.200.000
146	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	XPLUS 2	1,7	2	10.500.000
147	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	MONO PLUS	1,3	1	12.000.000
148	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN PRO	1,8	2	19.000.000
149	Xe gắn máy hai bánh (điện)	POWELLDD	HAZEL	1,1	1	14.000.000
150	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	G9S NEW	1,1	1	11.000.000
151	Xe gắn máy hai bánh (điện)	JVCECO	ZH	2,5	2	14.200.000
152	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SONCO	LYN	0,3	1	10.000.000
153	Xe gắn máy hai bánh (điện)	CANELY	S2	1,5	2	14.000.000
154	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ZIRA	F1	1,0	2	17.000.000
155	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAISHI	DARUMA	1,7	2	10.092.600
156	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	ATHENA PRO	1,6	1	9.300.000
157	Xe gắn máy hai bánh (điện)	J-PAN	KURU	1,0	2	9.000.000
158	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	GOGO FIONAX	1,6	2	14.463.163

159	Xe gắn máy hai bánh (điện)	ALLY	VEGAS PRO	1,6	2	16.213.600
160	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	AROMA	1,6	2	14.362.400
161	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF	2,6	2	19.100.300
162	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	BF26	2,7	2	18.833.300
163	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	NAPOLI S2.0	1,7	2	11.880.000
164	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200 LITE	2,5	2	18.493.300
165	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO 200	2,5	2	18.717.700
166	Xe gắn máy hai bánh (điện)	VINFAST	EVO GRAND LITE	1,9	2	16.401.900
167	Xe gắn máy hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	1,6	2	15.189.000
168	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	LX3	1,6	2	13.790.900
169	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	VIBE	1,3	1	11.495.000
170	Xe gắn máy hai bánh (điện)	KAZUKI	SLAY PLUS	1,3	1	12.180.900
171	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA GX	1,7	2	11.710.000
172	Xe gắn máy hai bánh (điện)	OSAKAR	S8 X	1,1	1	10.093.700
173	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	ORLA	1,7	2	17.795.100
174	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-15G	2,4	2	20.763.300
175	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-11G	1,1	2	12.400.000
176	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-12G	1,6	2	16.483.000
177	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-19G	1,5	2	16.849.400
178	Xe gắn máy hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-4G	1,0	1	11.757.000
179	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MICHI	V	1,5	2	10.789.200
180	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R71	2,8	2	16.937.600
181	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	R51	1,6	2	14.697.800
182	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAILG	GR56	1,3	1	11.082.000
183	Xe gắn máy hai bánh (điện)	MOVE	ISABELLA	1,6	2	15.177.900
184	Xe gắn máy hai bánh (điện)	CANELY	G2	1,5	2	13.722.500
185	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKASHI	CROWND S	1,6	2	11.798.700
186	Xe gắn máy hai bánh (điện)	TAKUMI	CROWN S	1,6	2	13.506.500